

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1050/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13 - 9 - 2022

V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vân

2. Bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 980/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 280/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Thu A, sinh năm: 1984 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 38/31/11 Tháp Đôi, phường Đ, thành phố Q, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Tô Đức B, sinh năm: 1985 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 38/31/11 Tháp Đôi, phường Đ, thành phố Q, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 7 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đặng Thị Thu A trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Tô Đức B đăng ký kết hôn số: 48 ngày 20/9/2007 tại UBND xã M, huyện P, tỉnh B, tự nguyện, có tìm hiểu thời gian 02 năm. Sau khi

kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc nhưng vì con nên chị cố gắng chịu đựng. Đến năm 2018 vợ chồng mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau về cách sống, lối sống, quan điểm sống và về kinh tế. Hơn nữa anh B không lo làm ăn, không lo cho kinh tế gia đình một mình chị gánh vác mọi việc trong gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau về kinh tế. Nhiều lần vợ chồng cũng đã hòa giải mâu thuẫn nhưng tính cách của hai người vẫn không hòa hợp được với nhau.

Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nữa. Chị quyết định xin ly hôn anh B để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là: Tô Đặng Nhật N, sinh ngày: 04/10/2007 và Tô Đặng Hải Y, sinh ngày: 08/11/2013, sức khỏe hai cháu bình thường, hiện nay đang ở chung với vợ chồng. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Về việc cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02/8/2022 bị đơn anh Tô Đức B trình bày:

Anh và chị Đặng Thị Thu A đăng ký kết hôn ngày 20/9/2007 tại UBND xã M, huyện P, tỉnh B, tự nguyện, có tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến năm 2021 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, lối sống và những mâu thuẫn trong cuộc sống nhưng không lớn, mặc dù cả hai vợ chồng đã tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nay chị A xin ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn. Vì anh vẫn còn thương yêu vợ và các con.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là: Tô Đặng Nhật Ni, sinh ngày: 04/10/2007 và Tô Đặng Hải Yên, sinh ngày: 08/11/2013, sức khỏe hai cháu bình thường, hiện nay đang ở chung với vợ chồng. Khi ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Về việc cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đồng thời đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đặng Thị Thu A ly hôn anh Tô Đức B.
- Về nuôi con chung:

+ Giao hai con chung: Tô Đặng Nhật N, sinh ngày: 04/10/2007 và Tô Đặng Hải Y, sinh ngày: 08/11/2013 cho chị Đặng Thị Thu A trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị A và anh B không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

- Về tài sản chung: Tòa không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Chị Đặng Thị Thu A là nguyên đơn và anh Tô Đức B là bị đơn trong vụ án đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Quan hệ hôn nhân giữa chị Đặng Thị Thu A và anh Tô Đức B là hôn nhân hợp pháp. Chị A xin ly hôn anh B vì tình cảm vợ chồng không còn là do vợ chồng không hợp nhau về cách sống, lối sống và về kinh tế. Còn anh B cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn nhau trong cuộc sống, cách sống và lối sống nhưng không lớn và cả hai vợ chồng đã tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Quá trình giải quyết vụ án anh B không đồng ý ly hôn nhưng anh không đưa ra được biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, bỏ mặc cho hôn nhân tan vỡ. Tòa đã tạo điều kiện cho anh B hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh B xin vắng mặt.

Xét thấy hôn nhân giữa chị A và anh B không còn thương yêu, quý trọng, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống vợ chồng. Do đó hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của chị A là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị A và anh B có 02 con chung là: Tô Đặng Nhật N, sinh ngày: 04/10/2007 và Tô Đặng Hải Y, sinh ngày: 08/11/2013, sức khỏe hai cháu bình thường, hiện nay đang ở chung với vợ chồng. Khi ly hôn chị A và anh B đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Về việc cấp dưỡng nuôi con chị A và anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Xét thấy, trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là của cả vợ và chồng nên yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung của chị A và anh B là chính đáng. Tuy nhiên hiện nay cháu N và cháu Y đều có nguyện vọng muốn ở với mẹ, cần sự chăm sóc tỉ mỉ của người mẹ. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của các cháu, do đó yêu cầu nuôi con chung của chị A là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị A và anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Đặng Thị Thu A phải chịu 300.000đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị A là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Đặng Thị Thu A ly hôn anh Tô Đức B.

2. Về nuôi con chung:

- Giao hai con chung là: Tô Đặng Nhật N, sinh ngày: 04/10/2007 và Tô Đặng Hải Y, sinh ngày: 08/11/2013 cho chị Đặng Thị Thu Anh trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị A và anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Chị A và anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đặng Thị Thu A phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số

0004304 ngày 28/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Chị A đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- Viện KSND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hương